

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Thực trạng nhà vệ sinh trong trường THPT Thủ Thiêm

Căn cứ văn bản số 1313/GDDĐT-KHHC ngày 12/5/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM về báo cáo thực trạng về nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông,

Trường THPT Thủ Thiêm báo cáo tình hình với các nội dung cụ thể như sau:

I. THỰC TRẠNG NHÀ VỆ SINH TRONG NHÀ TRƯỜNG

1. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh, cụ thể:

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh: 100%
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT: 100%
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT: 100%, chưa có nhà vệ sinh cho học sinh khuyết tật theo QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT.
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...): 100%
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định: 100%
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước: 100%
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải: 100%

2. Tổng hợp số liệu thống kê theo Phụ lục kèm theo.

II. CÔNG TÁC THIẾT KẾ, XÂY DỰNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

1. Công tác thiết kế, xây dựng

a. Việc tuân thủ các quy định liên quan đến nhà vệ sinh: (1) Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; (2) Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011:

Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế; (3) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh:

- Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khối chức năng trong nhà trường, đáp ứng yêu cầu sử dụng của giáo viên và học sinh, đảm bảo vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường.

- Khu vệ sinh của học sinh có phòng đệm và được thiết kế với tiêu chuẩn diện tích $0,16m^2$ /học sinh (vượt tiêu chuẩn tối thiểu là $0,06m^2$ /học sinh) với số lượng thiết bị:

+ Đối với học sinh nam (766 em): thực tế có 27 chậu tiểu, 33 chậu xí, 15 chậu rửa tay (tiêu chuẩn là 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chỗ rửa tay cho 30 học sinh → cần 26 tiểu, 26 xí, 26 chỗ rửa tay cho 766 học sinh nam).

+ Đối với học sinh nữ (739 em): thực tế có 33 chậu xí, 22 chậu rửa tay (tiêu chuẩn là 20 học sinh/chậu xí, 01 chỗ rửa tay cho 30 học sinh → cần 33 chậu xí, 25 chỗ rửa tay cho 739 học sinh nữ).

Ngoài ra, còn lắp mới thêm 13 chậu rửa tay bên ngoài sân trường, 2 bồn cầu trong Nhà vệ sinh ở khu vực Nhà thi đấu.

+ Phòng vệ sinh nam, nữ được thiết kế riêng biệt.

+ Lối vào khu vệ sinh không đối diện trực tiếp với lối vào phòng học, phòng bộ môn.

+ Chiều cao lắp đặt thiết bị vệ sinh phải phù hợp nhu cầu sử dụng và lứa tuổi học sinh.

+ Chưa có phòng vệ sinh đảm bảo cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.

- Số lượng phòng vệ sinh cho giáo viên, cán bộ nhân viên trong trường được bố trí nam nữ riêng biệt. Diện tích không nhỏ hơn $6m^2$ /phòng. Số lượng thiết bị:

+ Đối với nam: thực tế có 07 chậu tiểu/30 người, 06 chậu xí/30 người, 06 chậu rửa tay/06 chậu xí (tiêu chuẩn là 01 chậu tiểu/15 người; 01 chậu xí/20 người; 01 chậu rửa tay/04 chậu xí → vượt yêu cầu);

+ Đối với nữ: thực tế có 07 chậu xí/54 người, 07 chậu rửa tay/07 chậu xí (tiêu chuẩn là 01 chậu xí/15 người; 01 chậu rửa tay /02 chậu xí → vượt yêu cầu).

+ Trong các khu vệ sinh của cán bộ, giáo viên có 01 khu có bố trí phòng tắm.

- Về công tác quản lý và sử dụng nhà vệ sinh:

- + Có xây dựng quy định quản lý, sử dụng Nhà vệ sinh (dán trực tiếp)
- + Có nhân viên phục vụ thường xuyên dội rửa hàng ngày, đầu giờ học, sau giờ ra chơi, sau giờ ra về.
- + Đối với học sinh: thường xuyên nhắc nhở, quán triệt việc giữ vệ sinh chung ở Nhà vệ sinh trong giờ chào cờ, sinh hoạt chủ nhiệm.
- + Đối với giáo viên, nhân viên: tổ công đoàn nhắc nhở ý thức tự giác của mỗi công đoàn viên trong việc giữ vệ sinh chung ở Nhà vệ sinh.

b. Việc áp dụng thiết kế mẫu nhà vệ sinh theo các: (1) Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước; (2) Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông:

Chưa có phòng vệ sinh đảm bảo cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.

2. Khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện: không

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Tháng 8/2021, nhà trường dự kiến xây dựng phòng vệ sinh chuẩn hóa theo quy định cho học sinh khuyết tật sử dụng. Yêu cầu thiết kế được quy định như sau:

- + Chiều cao bệ xí tiêu chuẩn từ 450 mm đến 600 mm.
- + Chiều cao chậu rửa tiêu chuẩn là 800 mm
- + Chiều cao tay vịn tiêu chuẩn là 900 mm

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC Sở GD&ĐT;
- Phòng CTĐT;
- Lưu: VT, PHT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tấn Tài



SỞ LIỆU VỀ NHÀ VỆ SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THỦ THIÊM

I. Thông tin chung

STT	Thông tin			
1	Số trường		Trường đủ nhà vệ sinh học sinh (1-có, 0-không)	1
2	Số cán bộ quản lý	4	Trong đó nữ là	1
3	Số giáo viên	64	Trong đó nữ là	49
4	Số nhân viên	10	Trong đó nữ là	7
5	Số học sinh	1,532	Trong đó nữ là	768

II. Thông tin về nhà vệ sinh

1. Nhà vệ sinh cho học sinh

STT	Danh sách	Số lượng	Diện tích	Số lượng phòng vệ sinh (ghi rõ số phòng)		Chậu tiểu	Số chậu rửa tay	Đủ giấy vệ sinh (1)	Nước sạch rửa tay (2)	Xà phòng rửa tay (3)	PH người khuyết tật (4)
				Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn						
1	Khu vệ sinh nam	7	121	39		60	15	1	1	1	1
2	Khu vệ sinh nữ	7	130	39		33	22	1	1	1	1
3	Khu vệ sinh chung nam, nữ										

2. Nhà vệ sinh cho giáo viên

STT	Danh sách	Số lượng	Diện tích	Số lượng phòng vệ sinh (ghi rõ số phòng)		Chậu tiểu	Số chậu rửa tay	Đủ giấy vệ sinh (1)	Nước sạch rửa tay (2)	Xà phòng rửa tay (3)	PH người khuyết tật (4)
				Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn						
1	Khu vệ sinh nam	3	36	6		13	6	1	1	1	1
2	Khu vệ sinh nữ	4	36	7		7	7	1	1	1	1
3	Khu vệ sinh chung nam, nữ										

Ghi chú: (1), (2), (3), (4): Chọn lựa phương án, 0: Thiếu; 1: Đủ

III. Sử dụng nhà vệ sinh (đánh số có 1, không 0)

- Có thuê dịch vụ dọn dẹp, vệ sinh hàng ngày không?
- Có tổ chức học sinh hàng ngày dọn vệ sinh không?
- Có tổ chức giáo viên, nhân viên hàng ngày dọn vệ sinh không?
- Có ban hành quy chế quản lý, sử dụng nhà vệ sinh không?

	Có	Không
Trả lời:	1	
Trả lời:		0
Trả lời:		0
Trả lời:	1	

IV. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên:

STT	Hạng mục	Địa điểm thực hiện (Trường THPT Thủ Thiêm)	Số tiền (DVT: 1.000 đồng)	Nguồn kinh phí	Tính chất công trình			Ghi chú
					Cải tạo	Xây mới trên nền cũ	Xây mới trên đất mới	
I	Thực hiện trong năm 2018	Cải tạo nhà vệ sinh khu vực Hội trường	34,338,000	Kinh phí CSVC nghị trư	X			
II	Kế hoạch trong năm 2019	Cải tạo nhà vệ sinh khu vực Nhà thi đấu	498,000,000	Kinh phí không thường xuyên		X		
III	Kế hoạch trong năm 2020	Xây dựng 1 phòng vệ sinh cho học sinh khuyết tật		Kinh phí không thường xuyên		X		
IV	Kế hoạch trong năm 2021	Cải tạo nhà vệ sinh học sinh		Kinh phí không thường xuyên	X			

NGƯỜI LẬP BIỂU
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Tân Triệu Văn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2021



Số: /BC-THPTTT

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ VỆ SINH
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP**

(Kèm theo văn bản số: 1313/GDDĐT-KHTC ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung			Số liệu báo cáo
1	Thông tin chung	Số học sinh tại trường	Nam	766
			Nữ	739
2	Tổng số NVS đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDDĐT (*)	Số NVS khô (không có bể tự hoại)		0
		Số NVS dội nước (có bể tự hoại)		23
3	Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo QĐ số 1486/QĐ-BGDDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDDĐT (**)	Số NVS theo QĐ 1486/QĐ-BGDDĐT		23
		Số phòng vệ sinh dành cho người khuyết tật (theo QĐ 4792/QĐ-BGDDĐT)		1
4	Nhà vệ sinh học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	0
			Diện tích (m2)	0
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	8
			Diện tích (m2)	125
		Số lượng chậu xí		28
		Số lượng chậu tiểu		34
		Diện tích chỗ đi tiểu (m2)		66
		Số lượng chậu rửa tay		26
6	Nhà vệ sinh học sinh nữ	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	0
			Diện tích (m2)	0
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	8
			Diện tích (m2)	134
		Số lượng chậu xí		34
		Diện tích chỗ đi tiểu (m2)		66
Số lượng chậu rửa tay		26		
7	Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...).			22
8	Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định			22
9	Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước			22
10	Tổng số nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải			22

Ghi chú: (*), (**)

- Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.
- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.
- Quyết định số 1486/QĐ-BGDDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước.
- Quyết định số 4792/QĐ-BGDDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nơi nhận :

- Phòng KH-TC Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, PHT.

